

Số 65/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo tiểu dự án, nội dung trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 11/11/2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025 (đợt 2), như sau:

1. Tổng số dự toán phân bổ: 195.271 triệu đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 185.972 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương đối ứng: 9.299 triệu đồng.

2. Phân bổ cho các dự án thành phần:

Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 566 triệu đồng.

Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 4.959 triệu đồng.

Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 186.129 triệu đồng.

Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 1.984 triệu đồng.

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 250 triệu đồng.

Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 450 triệu đồng.

Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 283 triệu đồng.

Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 650 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XV tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Trong đó		Chi tiết theo dự án																							
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
					Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33
	Tổng cộng	195.271,0	185.972,0	9.299,0	566,0	566,0		4.959,0	4.959,0		186.129,0	176.830,0	9.299,0	1.984,0	1.984,0		250,0	250,0		450,0	450,0		283,0	283,0		650,0	650,0	
1	Xã Thăng Mố	29.255,0	28.436,0	819,0	181,0	181,0		990,0	990,0		25.900,0	25.081,0	819,0	570,0	570,0		250,0	250,0		450,0	450,0		264,0	264,0		650,0	650,0	
2	Xã Bạch Đích	11.900,0	11.317,0	583,0							11.900,0	11.317,0	583,0															
3	Xã Yên Minh	10.948,0	9.755,0	1.193,0							10.948,0	9.755,0	1.193,0															
4	Xã Mậu Duệ	6.476,0	5.776,0	700,0			1.476,0	1.476,0			5.000,0	4.300,0	700,0															
5	Xã Nghĩa Thuận	7.700,0	7.178,0	522,0							7.700,0	7.178,0	522,0															
6	Xã Bắc Mê	18.293,0	17.761,0	532,0							16.879,0	16.347,0	532,0	1.414,0	1.414,0													
7	Xã Ngọc Đường	5.703,0	5.523,0	180,0							5.703,0	5.523,0	180,0															
8	Xã Phú Linh	10.211,0	9.789,0	422,0							10.211,0	9.789,0	422,0															
9	Xã Thuận Hòa	8.064,0	7.810,0	254,0							8.064,0	7.810,0	254,0															
10	Xã Tùng Bá	5.703,0	5.523,0	180,0							5.703,0	5.523,0	180,0															
11	Xã Thượng Sơn	8.102,0	7.846,0	256,0							8.102,0	7.846,0	256,0															
12	Xã Tân Quang	12.422,0	11.963,0	459,0							12.403,0	11.944,0	459,0										19,0	19,0				
13	Xã Bằng Hành	4.450,0	4.180,0	270,0							4.450,0	4.180,0	270,0															
14	Xã Tiên Yên	7.128,0	6.903,0	225,0							7.128,0	6.903,0	225,0															
15	Xã Xuân Giang	8.718,0	8.443,0	275,0							8.718,0	8.443,0	275,0															
16	Xã Bằng Lang	5.600,0	5.375,0	225,0							5.600,0	5.375,0	225,0															
17	Xã Yên Thành	8.950,0	8.539,0	411,0																								